

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG MẦM NON 20/10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH

Quý 2 năm 2024

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4/3	6
A	Tổng số thu, chi hoạt động dịch vụ				
I	Số thu hoạt động dịch vụ	3.905,500	1.208,332	31%	105%
	- Thu học phí	864,000	112,000	13%	96%
	- Thu khác	3.041,500	1.096,332	36%	106%
	+ Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ HS bán trú	144,000	1,200	1%	50%
	+ Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	1.572,000	475,475	30%	102%
	+ Tiền phục vụ ăn sáng	401,500	141,680	35%	105%
	+ Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu	210,000	78,220	37%	28%
	+ Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống	110,000	29,130	26%	
	+ Tiền tổ chức Giáo dục Stem		22,163		
	+ Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	256,000	115,644	45%	
	+ Tiền công trả lương cho NVND	108,000	40,320	37%	
	+ Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	240,000	192,500	80%	127%
II	Chi từ nguồn thu hoạt động dịch vụ	3.155,560	1.166,552	37%	105%
	- Bảo hiểm xã hội	73,742	19,656	27%	96%
	- Bảo hiểm y tế	12,373	3,370	27%	82%
	- Bảo hiểm thất nghiệp	4,454	1,123	25%	76%
	- Kinh phí công đoàn	8,413	2,808	33%	84%
	- Lương nhân viên hợp đồng trường	280,800	63,180	23%	101%
	- Tiền công trả lương cho nhân viên nuôi dưỡng	105,300	37,440	36%	111%
	- Các khoản trợ cấp, phụ cấp	2.432,400	369,884	15%	93%
	- Tiền công hỗ trợ công tác chuyên môn		319,968		65%
	- Tiền điện	30,000			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Tiền nước	24,712			
	- Phí thu gom rác	5,868	1,605	27%	118%
	- Văn phòng phẩm	16,200	4,000	25%	56%
	- Mua sổ chuyên môn, sách, báo, tạp chí	5,400			
	- Mua đồ dùng vệ sinh		30,802		135%
	- Cước phí điện thoại	0,528			
	- Thuê bao cáp truyền hình	1,440			
	- Cước phí internet	5,280			
	- Công tác phí	3,000	4,500	150%	66%
	- Hợp đồng giáo viên nước ngoài		125,326		73%
	- Hợp đồng giáo viên trong nước		142,498		86%
	- Mua vật tư, hàng hóa	57,600	2,220	4%	45%
	- Chi nộp thuế	64,950	21,270	33%	67%
	- Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	23,100			
	- Phí chuyển tiền		0,919		69%
	- Chi phí khác		15,983		82%
B	Số thu, chi từ hoạt động tài chính				
I	Số thu hoạt động tài chính	1,155	0,903	78%	193%
	- Thu lãi ngân hàng	1,155	0,903	78%	193%
II	Chi từ nguồn thu hoạt động tài chính	-	-		
	- Phí quản lý tài khoản				
C	Số thu, chi từ các quỹ				
I	Số thu trích lập các quỹ	-	-		
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
	- Quỹ phúc lợi				
	- Quỹ khen thưởng				
	- Quỹ cải cách tiền lương				
II	Chi từ nguồn quỹ	-	213,579		283%
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		141,079		910%
	- Quỹ phúc lợi		24,000		40%
	- Quỹ khen thưởng				
	- Quỹ bổ sung		48,500		
	- Quỹ cải cách tiền lương				
D	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.949,517	2.396,604	40%	106%
I	Nguồn kinh phí thường xuyên	5.949,517	1.151,069	19%	114%
	- Lương ngạch bậc	2.531,736	563,580	22%	114%
	- Phụ cấp chức vụ	47,520	11,880	25%	121%
	- Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	657,000			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Phụ cấp ưu đãi nghề	864,855	195,439	23%	117%
	- PCTN vượt khung; PCTN nghề	450,123	103,883	23%	116%
	- Bảo hiểm xã hội	629,967	118,885	19%	112%
	- Bảo hiểm y tế	105,699	20,380	19%	112%
	- Kinh phí công đoàn	71,875	13,587	19%	112%
	- Bảo hiểm thất nghiệp	38,052	6,793	18%	112%
	- Chi hỗ trợ Tết	61,200			
	- Tiền điện	117,000	25,603	22%	124%
	- Tiền nước	127,500	30,236	24%	136%
	- Văn phòng phẩm	30,000	7,949	26%	
	- Cước phí điện thoại	4,950	0,132	3%	94%
	- Thuê bao cáp truyền hình, internet	8,040	1,680	21%	100%
	- Thuê lao động trong nước	204,000	51,041	25%	116%
II	Nguồn kinh phí không thường xuyên	-	1.245,536		99%
	- Phụ cấp thu hút		123,100		101%
	- Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ		143,174		99%
	- Phụ cấp đặc biệt khác của ngành		151,007		119%
	- Thu nhập tăng thêm theo NQ 08/2023		828,255		96%

Quận 1, ngày 10 tháng 7 năm 2024

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Bảo Ngọc

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Diễm Kim